

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

LÊ ĐÔNG DƯƠNG

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO HỌC SINH
CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC TỈNH THANH HÓA

Chuyên ngành : Giáo dục thể chất

Mã số : 62 14 01 03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

BẮC NINH – 2017

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết: Giáo dục thể chất (GDTC) trong trường học các cấp có một vị trí to lớn trong việc giáo dục con người phát triển toàn diện, là một nhân tố rất quan trọng trong xã hội, trong đó, Phát triển thể chất và tâm lý của học sinh tiểu học (HSTH) (giai đoạn trước tuổi dậy thì) ở lứa tuổi 6 - 11 tuổi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Diễn biến phát triển thể chất ở lứa tuổi này diễn ra rất mạnh và chịu nhiều sự tác động của yếu tố tự nhiên và xã hội, trong đó có GDTC.

Lĩnh vực GDTC trường học đã được nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu một cách có hệ thống và đưa ra những chuẩn mực khoa học. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay GDTC học đường nói chung và đặc biệt là GDTC trong các trường tiểu học nói riêng vẫn còn nhiều bất cập. Trong khi đó các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực này rất ít và thiếu tính hệ thống, chưa tương xứng với tầm quan trọng của GDTC đối với HSTH.

Thanh Hóa là một tỉnh ở Bắc miền trung Việt Nam, diện tích khoảng 11.133,4 km² và có nhiều địa hình khác nhau như miền núi, Đồng bằng và ven biển, với khoảng 3,4 triệu người là địa bàn thường xuyên bị thiên tai. Thanh Hóa có 728 trường tiểu học với 246.448 học sinh, trong đó giáo viên TDTT tiểu học khoảng 500 người/728 trường và có nhiều trình độ khác nhau từ Trung học, 12+2, đến Đại học. Tuy nhiên, việc nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật và các giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC cho HSTH tỉnh Thanh Hóa chưa được chú trọng trong nhiều năm gần đây.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất cho học sinh các Trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa”**.

Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở thực trạng công tác GDTC ở các trường tiểu học, đề tài đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC cho HSTH tỉnh Thanh Hóa phù hợp với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay và có tính đến tương lai, tiếp thu được những kinh nghiệm tiên tiến sẵn có của thế giới, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác GDTC trong các trường tiểu học ở Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu thực trạng công tác GDTC ở các trường Tiểu học Tỉnh Thanh Hóa.

Nhiệm vụ 2: Lựa chọn và ứng dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa.

NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án đã tiến hành khảo sát và đánh giá thực trạng công tác GDTC trong 40 trường tiểu học thuộc 3 vùng miền Tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 11 trường khu vực miền núi, 20 trường khu vực Đồng bằng và 9 trường khu vực Thành phố trên cơ sở các mặt: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới công tác GDTC; thực trạng kết quả học tập môn học Thể dục cũng như nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả học tập môn học Thể dục của học sinh. Quá trình nghiên cứu cũng đã lựa chọn được 11 tiêu chí đánh giá thực trạng thể chất của học sinh các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 3 chỉ số hình thái, 2 chỉ số chức năng và 6 test đánh giá trình độ thể lực. Trên cơ sở đó, luận án tiến hành kiểm tra và so sánh thể chất của học sinh các trường tiểu học thuộc 3 vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác GDTC trong các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa, luận án đã lựa chọn được 12 giải pháp thuộc 03 nhóm nhằm nâng cao hiệu quả GDTC cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể gồm: Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giờ học GDTC nội khóa (4 giải pháp); Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động TDTT ngoại khóa (5 giải pháp) và Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả các yếu tố cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên (3 giải pháp). Các nhóm giải pháp lựa chọn và xây dựng của luận án bước đầu đã được ứng dụng trong thực tế và đánh giá hiệu quả, kết quả, các nhóm giải pháp lựa chọn của luận án đã bước đầu có hiệu quả trong việc phát triển hình thái của HSTH tỉnh Thanh Hóa, có tác dụng tốt trong việc phát triển chức năng cơ thể của học sinh và đặc biệt trong việc phát triển thể lực học sinh, nâng cao kết quả học tập môn TD và phát triển phong trào TDTT ngoại khóa tại các trường tiểu học thuộc nhóm thực nghiệm.

CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án gồm 149 trang A4: Gồm các phần: Mở đầu (05 trang); Chương 1 - Tổng quan vấn đề nghiên cứu (38 trang); Chương 2 - Phương pháp tổ chức nghiên cứu (13 trang); Chương 3 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận (89

trang); Kết luận và kiến nghị (02 trang). Luận án sử dụng 130 tài liệu, trong đó có 123 tài liệu bằng tiếng Việt, 05 tài liệu bằng tiếng Anh, 03 tài liệu bằng tiếng Nga, ngoài ra còn có 40 bảng số liệu, 28 biểu đồ và 7 phụ lục.

B. NỘI DUNG LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Chương 1 của luận án trình bày về các vấn đề cụ thể sau:

- 1.1. Các khái niệm có liên quan
- 1.2. Khái quát về Giáo dục thể chất trong các trường tiểu học ở Việt Nam
- 1.3. Những yếu tố ảnh hưởng tới quá trình phát triển thể chất của học sinh tiểu học
- 1.4. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý và tâm lý của Học sinh tiểu học
- 1.5. Cơ sở lý luận đánh giá chất lượng Giáo dục thể chất trong các trường tiểu học
- 1.6. Các công trình nghiên cứu có liên quan
- 1.7. Nhận xét

Các vấn đề cụ thể được trình bày từ trang 6 tới trang 44 của luận án.

Quá trình nghiên cứu chương 1 của luận án đã hệ thống hóa, bổ sung và hoàn thiện các kiến thức lý luận về các vấn đề liên quan tới công tác GDTC trong trường học các cấp tại Việt Nam; Các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình phát triển thể chất của HSTH; Vấn đề đánh giá chất lượng GDTC trong trường học các cấp nói chung và cho HSTH nói riêng, làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu luận án sử dụng 7 phương pháp khoa học thường quy trong nghiên cứu khoa học TĐTT gồm: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu tham khảo; Phương pháp phỏng vấn tọa đàm; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm; Phương pháp kiểm tra y sinh; Phương pháp thực nghiệm sư phạm và Phương pháp toán học thống kê.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu: Giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các Trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa.

Khách thể nghiên cứu của luận án:

Đối tượng học sinh khảo sát thực trạng: gồm 1301 học sinh, trong đó có 416 HSTH thuộc các trường khu vực miền núi; 441 HSTH thuộc các trường khu vực đồng bằng và 444 HSTH thuộc các trường tiểu học khu vực thành phố.

Đối tượng phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá mức độ phát triển thể chất: 32 chuyên gia GDTC, các cán bộ GDTC của các trường học.

Đối tượng phỏng vấn các yêu cầu cơ bản đối với các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC: 25 chuyên gia.

Đối tượng thực nghiệm: Gồm 06 trường tiểu học thuộc 06 huyện, thị, thành phố, với tổng số 2617 học sinh (gồm 1301 học sinh nhóm thực nghiệm và 1316 học sinh nhóm đối chứng)

2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

2.2.2.1. Thời gian nghiên cứu

Đề tài được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12/2011 đến tháng 12/2016, và được chia thành 4 giai đoạn được trình bày cụ thể từ trang 56 tới trang 57 của luận án.

2.2.2.2. Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh và 40 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 11 trường thuộc khu vực Miền Núi; 20 trường thuộc khu vực đồng bằng và 9 trường thuộc khu vực thành phố.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Nghiên cứu thực trạng công tác Giáo dục thể chất ở các trường Tiểu học Tỉnh Thanh Hóa

3.1.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới công tác Giáo dục thể chất trong các Trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa

3.1.1.1. Thực trạng chương trình Giáo dục thể chất trong các Trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa

Nghiên cứu về phân bổ chương trình TD nội khóa cho học sinh và việc thực hiện chương trình TD nội khóa và TDTT ngoại khóa của các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa. Kết quả cho thấy:

Chương trình môn học TD được áp dụng cho HSTH trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa hiện tại đang được phân phối theo đúng chương trình chuẩn của Bộ GD&ĐT. Cả 3 vùng miền của tỉnh Thanh Hoá đã có từ 90,09% đến 100% số trường thực hiện đầy đủ các nội dung trong chương trình GDTC của Bộ GD&ĐT qui định. Song qua trao đổi với cán bộ quản lý ở các trường, cho thấy ở khu vực miền núi có 9,1% và vùng đồng bằng có 5% số trường do khó khăn về giáo viên thiếu hoặc cơ sở vật chất sân bãi khó khăn bị ngập úng hoặc sụt lở nên không thực hiện được đầy đủ các nội dung qui định trong chương trình.

3.1.1.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên môn Giáo dục thể chất tại các trường tiểu học ở các vùng miền Tỉnh Thanh Hóa

Đánh giá thông qua tổng hợp các báo cáo công tác giáo dục tiểu học hàng năm của phòng Giáo dục các huyện và phỏng vấn trực tiếp với các giáo viên thể dục tại các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh. Kết quả được trình bày tại bảng 3.3 tới 3.5. Kết quả cho thấy:

Về số lượng giáo viên, phần lớn các trường tiểu học đã đủ giáo viên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tỷ lệ cao nhất đạt được ở khu vực thành phố (100%). Tuy nhiên, ở khu vực Miền núi, mới có 81.82% số trường có đủ số lượng giáo viên theo quy định.

Lực lượng giáo viên TD tại các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa còn thiếu cả về số lượng, yếu về chất lượng, sử dụng lực lượng kiêm nhiệm quá nhiều, đồng thời, việc bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên, chuẩn hóa trình độ giáo viên cũng như cập nhật các kiến thức mới cho GV còn ít đặc biệt là ở các trường khu vực miền núi và nông thôn.

3.1.1.3 Thực trạng cơ sở vật chất sân bãi dụng cụ phục vụ công tác giảng dạy môn Giáo dục thể chất ở các Trường tiểu học các vùng miền của Tỉnh Thanh Hóa

Đánh giá thông qua tổng hợp các báo cáo công tác giáo dục tiểu học hàng năm của phòng Giáo dục các huyện, và phỏng vấn trực tiếp các giáo viên thể dục tại các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh. Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.5.

Bảng 3.5. Thực trạng cơ sở vật chất sân bãi dụng cụ phục vụ giảng dạy môn GDTC của các Trường Tiểu học Tỉnh Thanh Hoá (n=40)

Các vùng miền	Phòng tập, nhà tập		Sân tập		Đủ		Thiếu	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Miền núi (n=11)	0	0.00	11	100.00	3	27.27	8	72.73
Đồng bằng (n=20)	0	0.00	20	100.00	5	25.00	15	75.00
Thành phố (n=9)	1	11.11	9	100.00	6	66.67	3	33.33

Qua bảng 3.5 cho thấy: Thực trạng cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ phục vụ công tác giảng dạy môn GDTC ở các trường tiểu học thuộc các vùng miền tỉnh Thanh Hóa cho thấy: Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ GDTC còn thiếu cả về số lượng và yếu về chất lượng, mức độ đáp ứng nhu cầu học tập GDTC nội khóa và TDTT ngoại khóa cho học sinh còn ít, đặc biệt ở các trường khu vực miền núi và khu vực đồng bằng.

3.1.1.4. Thực trạng sử dụng phương pháp dạy học, cấu trúc nội dung bài tập cơ bản của giáo án và thực trạng sử dụng dụng cụ vận động trong Giáo dục thể chất ở các bậc tiểu học của các vùng miền Tỉnh Thanh Hoá

Đánh giá thực trạng sử dụng các phương pháp dạy học môn học TD tại các trường tiểu học trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa thông qua phân tích giáo án giảng dạy và phỏng vấn trực tiếp các giáo viên giảng dạy tại 40 trường tiểu học thuộc 3 vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Kết quả được trình bày tại bảng 3.6. được trình bày cụ thể trong luận án.

Kết quả ở bảng 3.6 cho thấy: Các giáo viên giảng dạy môn GDTC ở bậc tiểu học ở cả 3 vùng miền của Tỉnh Thanh Hóa phổ biến sử dụng phương pháp giảng giải phân tích, làm mẫu động tác và sau đó cho học sinh tập luyện

lập lại hoặc tập luyện luân phiên dòng chảy... Tuy vậy, một số phương pháp có thể nâng cao tính tích cực học tập của học sinh như phương pháp vòng tròn, phương pháp học tập theo nhóm, phương pháp thảo luận ... hầu như chưa được các giáo viên ở các vùng miền của Tỉnh Thanh Hóa sử dụng. Đây cũng là mặt yếu cần được khắc phục để nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa.

Đánh giá thực trạng sử dụng cấu trúc phần cơ bản của giáo án giảng dạy môn GDTC trong các Trường tiểu học Tỉnh Thanh Hoá thông qua quan sát và phân tích 90 giáo án giảng dạy môn TD cho học sinh các trường Tiểu học thuộc 3 vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa cho thấy: Đa số giáo viên sử dụng loại hình cấu trúc M3 và M2. Đây là 2 kiểu cấu trúc nội dung bài tập thuộc các giáo án giúp củng cố và hoàn thiện tốt các bài tập cũ nhưng rõ ràng, lên lớp theo cấu trúc cơ bản của giáo án kiểu ôn bài cũ học bài mới như vậy rất khó có thể phát triển được thể chất cho HSTH. Chính vì vậy, tìm ra một loại hình cấu trúc phần cơ bản của giáo án giảng dạy vừa phù hợp trong củng cố các kỹ thuật cũ và phát triển TCTL cho học sinh là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

Tiến hành khảo sát thực trạng mật độ chung, mật độ động và cường độ vận động sử dụng trong GDTC ở các Trường Tiểu học Tỉnh Thanh Hoá cho thấy: Về mật độ chung của buổi học: đa số các giáo án GDTC trong các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (trên 50% tổng số giáo án) có mật độ chung của buổi học (tổng thời gian có ích/ tổng thời gian buổi tập) từ 30-40'/ buổi học, tức là thời gian buổi học phần lớn là thời gian có ích. Trong đó, tỷ lệ cao nhất ở các trường khu vực thành phố, sau đó tới đồng bằng và thấp nhất là các trường khu vực miền núi. Gần 40% tổng số giáo án được khảo sát có mật độ chung ở mức 20-30'/ buổi tập, đây là tỷ lệ ở mức trung bình. Tuy nhiên vẫn còn 10% tổng số giáo án được quan sát ở khu vực miền núi và 6.67% số giáo án được quan sát ở khu vực đồng bằng còn có mật độ chung của giờ học thấp (dưới 20' (50% tổng thời gian giờ học) là thời gian có ích). Đây cũng là vấn đề cần quan tâm trong thiết kế giáo án giảng dạy môn học GDTC cho học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa.

Về mật độ động của giờ học: đa số các giáo án được khảo sát ở các vùng miền có mật độ động của giờ học từ 15-24 phút/ giáo án. Đây là mật độ động ở mức độ trung bình. Đặc biệt, có 50% số giáo án được khảo sát thuộc các trường ở khu vực thành phố có mật độ động cao (từ 25-35'/ giáo án tập luyện. Tỷ lệ này ở khu vực đồng bằng là 20% và ở khu vực miền núi là 10%. Có 10% số giáo án khảo sát ở khu vực miền núi có mật độ động nhỏ hơn 15'/ buổi tập. Đây là mật độ động thấp, cần phải khắc phục trong quá trình thiết kế giáo án giảng dạy GDTC cho học sinh.

Về cường độ vận động: Cả ba vùng đều phổ biến sử dụng cường độ trung bình chiếm tỷ lệ 70% trở lên; còn cường độ tập luyện cao ở các trường thành phố là 30% ở các trường vùng núi và đồng bằng chỉ chiếm tỷ lệ 10-20%.

3.1.1.5. Thực trạng mức độ yêu thích và tính tích cực học tập môn Giáo dục thể chất của học sinh thuộc các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hoá

Phòng vấn về mức độ yêu thích tập luyện TDTT của HSTH thuộc các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được trình bày tại bảng 3.9.

Bảng 3.9. Mức độ yêu thích tập luyện TDTT của học sinh tiểu học 3 vùng miền Tỉnh Thanh Hóa (n=1301)

Các vùng miền	Rất thích		Thích		Bình thường		Không thích	
	m_i	%	m_i	%	m_i	%	m_i	%
Miền núi (n=416)	101	24.28	272	65.38	32	7.69	11	2.64
Đồng bằng (n=441)	118	26.76	276	62.59	35	7.94	12	2.72
Thành phố (n=444)	189	42.57	215	48.42	15	3.38	25	5.63

Qua bảng 3.9 cho thấy: Đa số học sinh thuộc các trường tiểu học các vùng miền Tỉnh Thanh Hóa đã yêu thích và rất yêu thích tập luyện TDTT. Tuy nhiên, vẫn còn có học sinh có thái độ bình thường với tập luyện TDTT, thậm chí, còn từ 2.64% tới 5.63% học sinh không thích, thậm chí có thái độ sợ hãi trong tập luyện TDTT. Chính vì vậy, tuyên truyền và có các giải pháp tác động để các học sinh nhóm này yêu thích tham gia tập luyện TDTT là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

Đánh giá mức độ tích cực của học sinh với việc tập luyện TDTT, chúng tôi tiến hành phỏng vấn trực tiếp 1301 học sinh về mức độ tích cực học tập của học sinh biểu hiện qua các hành vi học tập môn GDTC. Kết quả cho thấy: Đa số HSTH có thái độ học tập môn học GDTC rất tích cực và tích cực.

3.1.1.6. Đánh giá thực trạng hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa của học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

a. Đánh giá chung việc thực hiện hoạt động TDTT ngoại khóa tại các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Tiến hành khảo sát việc thực hiện hoạt động TDTT ngoại khóa thuộc các trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa qua 3 khu vực tương ứng 3 vùng miền. Kết quả cho thấy: Việc tập luyện TDTT ngoại khóa đã được quan tâm ở các Trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên, phần lớn hình thức tổ chức vẫn là không có giáo viên hướng dẫn (tự phát là chính).

b. Thực trạng động cơ, nhu cầu tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền tỉnh Thanh Hóa

Tiến hành phỏng vấn 1301 HSTH thuộc các vùng miền núi, đồng bằng và thành phố Thanh Hóa về nhu cầu, động cơ tập luyện TDTT ngoại khóa bằng phiếu hỏi. Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 3.12. được trình bày cụ thể trong luận án. Kết quả cho thấy:

Số lượng học sinh tham gia tập luyện thể thao NK thường xuyên chiếm tỷ lệ cao hơn cả. Học sinh Miền núi tham gia tập luyện NK nhiều nhất là các môn võ, bóng đá và cầu lông; khu vực đồng bằng, học sinh tiểu học lại thích tham gia tập luyện các môn võ, Bóng đá, bơi lội, Bóng bàn và Cầu lông; Ở HSTH thuộc khu vực thành thị là Các môn võ thuật, Cờ vua, Aerobic, bơi lội, Bóng đá và bóng bàn.

Nhu cập tập luyện TDTT NK của học sinh tương đối cao (69.95%), tỷ lệ học sinh có nhu cầu tập luyện ngoại khóa chênh lệch giữa từng vùng miền trên địa bàn tỉnh là không nhiều (<10% tổng số học sinh). Về động cơ tham gia tập luyện TDTT NK: phần lớn là động cơ tập luyện TDTT đúng đắn. Các môn thể thao NK được ưa thích: gồm Bóng đá, Đá cầu, Điền kinh, Cầu lông, Cờ vua và TD đều được HS yêu thích tham gia tập luyện. Học sinh yêu thích tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa dưới hình thức câu lạc bộ thể thao.

Về các nguyên nhân hạn chế việc tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa của học sinh: Không yêu thích môn thể thao; Không có giáo viên hướng. Các nguyên nhân như: Không được sự ủng hộ của gia đình, bạn bè và các nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ ít hơn. Tỷ lệ này ở các vùng miền có sự chênh lệch tương đối cao. Các nguyên nhân như không đủ sân bãi, dụng cụ tập luyện và không có giáo viên hướng dẫn cao nhất ở cả 3 vùng miền. Các nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ ít hơn.

c. Thực trạng công tác tổ chức hoạt động Thể dục thể thao ngoại khóa cho học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa

Tiến hành đánh giá thông qua phỏng vấn 40 trường tiểu học thuộc 3 vùng miền tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 11 trường thuộc khu vực miền núi, 20 trường thuộc khu vực đồng bằng và 9 trường thuộc khu vực thành thị. Kết quả được trình bày tại bảng 3.13 được trình bày cụ thể trong luận án. Kết quả cho thấy: Việc tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa cho học sinh phổ biến là tổ chức vào dịp nghỉ hè, tổ chức theo hình thức các đội tuyển thể thao trước mỗi giải đấu và tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa theo hình thức tự phát.

3.1.2. Thực trạng kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa

Đánh giá thực trạng kết quả học tập môn học GDTC của học sinh thông qua thống kê kết quả học tập môn học GDTC của 1301 học sinh của 30 lớp học thuộc 6 trường tiểu học thuộc 3 vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa. Số liệu được tiếp cận từ số liệu thứ cấp từ giáo vụ các trường tiểu học được chọn làm đối tượng điều tra và được chúng tôi tiến hành phân chia theo 2 giới tính. Kết quả học tập môn thể dục của nam và nữ học sinh bậc tiểu học thuộc 3 vùng miền Tỉnh Thanh Hóa được trình bày cụ thể tại bảng 3.14.

Để làm rõ sự khác biệt về kết quả học tập của học sinh các vùng miền Tỉnh Thanh Hóa, đề tài đã tiến hành phân loại kết quả học tập môn TD của học sinh các lớp tiểu học sau đó tiến hành so sánh tỷ lệ học sinh các loại ở các vùng miền tỉnh thanh hoá, kết quả được trình bày ở bảng 3.15.

Bảng 3.14. Kết quả học tập môn thể dục của nam và nữ học sinh bậc tiểu học 3 vùng miền Tỉnh Thanh Hóa (n=1301)

Giới tính	Lớp	Đánh giá	Vùng núi (n1)		Đồng bằng (n2)		Thành phố (n3)		Vùng núi – Đồng bằng		Vùng núi – Thành phố		Đồng Bằng – Thành phố	
			m _i	%	m _i	%	m _i	%	χ ²	P	χ ²	P	χ ²	P
Nam	Lớp 1 (6 tuổi) (n1=48, n2=47, n3=48)	Đạt	45	93.75	46	97.87	48	100.00	1.01	>0.05	3.09	>0.05	1.03	>0.05
		Không đạt	3	6.25	1	2.13	0	0.00						
	Lớp 2 (7 tuổi) (n1=45, n2=50, n3=47)	Đạt	44	97.78	49	98.00	47	100.00	0.01	>0.05	1.06	>0.05	0.95	>0.05
		Không đạt	1	2.22	1	2.00	0	0.00						
	Lớp 3 (8 tuổi) (n1=43, n2=45, n3=45)	Đạt	42	97.67	44	97.78	45	100.00	0.03	>0.05	1.07	>0.05	1.01	>0.05
		Không đạt	1	2.33	1	2.22	0	0.00						
	Lớp 4 (9 tuổi) (n1=44, n2=47, n3=46)	Đạt	42	95.45	46	97.87	46	100.00	0.42	>0.05	2.14	>0.05	0.99	>0.05
		Không đạt	2	4.55	1	2.13	0	0.00						
	Lớp 5 (10 tuổi) (n1=42, n2=46, n3=45)	Đạt	41	97.62	45	97.83	45	100.00	0.01	>0.05	1.09	>0.05	1.00	>0.05
		Không đạt	1	2.38	1	2.17	0	0.00						
Nữ	Lớp 1 (6 tuổi) (n1=38, n2=42, n3=44)	Đạt	37	97.37	41	97.62	44	100.00	0.02	>0.05	1.17	>0.05	1.06	>0.05
		Không đạt	1	2.63	1	2.38	0	0.00						
	Lớp 2 (7 tuổi) (n1=39, n2=44, n3=43)	Đạt	38	97.44	43	97.73	42	97.67	0.07	>0.05	0.11	>0.05	0.10	>0.05
		Không đạt	1	2.56	1	2.27	1	2.33						
	Lớp 3 (8 tuổi) (n1=40, n2=42, n3=42)	Đạt	38	95.00	42	100.00	42	100.00	2.16	>0.05	2.15	>0.05	0.00	>0.05
		Không đạt	2	5.00	0	0.00	0	0.00						
	Lớp 4 (9 tuổi) (n1=38, n2=41, n3=41)	Đạt	37	97.37	41	100.00	41	100.00	1.09	>0.05	1.09	>0.05	0.00	>0.05
		Không đạt	1	2.63	0	0.00	0	0.00						
	Lớp 5 (10 tuổi) (n1=39, n2=40, n3=41)	Đạt	38	97.44	39	97.50	41	100.00	0.02	>0.05	1.07	>0.05	1.04	>0.05
		Không đạt	1	2.56	1	2.50	0	0.00						

Bảng 3.15. So sánh tỷ lệ phân loại kết quả học tập môn thể dục của học sinh các vùng miền Tỉnh Thanh Hoá (n=1301)

TT	Lớp	Đánh giá	Vùng núi (n1)		Đồng bằng (n2)		Thành phố (n3)		Vùng núi – Đồng bằng		Vùng núi – Thành phố		Đồng Bằng – Thành phố	
			m _i	%	m _i	%	m _i	%	χ ²	P	χ ²	P	χ ²	P
1	Lớp 1 (6 tuổi) (n1=86, n2=89, n3=92)	Đạt	82	95.35	87	95.60	92	100.00	0.76	>0.05	4.37	>0.05	2.09	>0.05
		Không đạt	4	4.65	2	2.20	0	0.00						
2	Lớp 2 (7 tuổi) (n1=84, n2=91, n3=90)	Đạt	82	97.62	92	97.87	89	98.89	0.01	>0.05	0.41	>0.05	0.30	>0.05
		Không đạt	2	2.38	2	2.13	1	1.11						
3	Lớp 3 (8 tuổi) (n1=83, n2=87, n3=89)	Đạt	80	96.39	86	98.85	87	100.00	1.12	>0.05	3.20	>0.05	1.01	>0.05
		Không đạt	3	3.61	1	1.15	0	0.00						
4	Lớp 4 (9 tuổi) (n1=82, n2=88, n3=87)	Đạt	79	96.34	87	98.86	87	100.00	1.18	>0.05	3.24	>0.05	0.99	>0.05
		Không đạt	3	3.66	1	1.14	0	0.00						
5	Lớp 5 (10 tuổi) (n1=81, n2=86, n3=86)	Đạt	79	97.53	84	97.67	86	100.00	0.01	>0.05	2.15	>0.05	2.02	>0.05
		Không đạt	2	2.47	2	2.33	0	0.00						

Qua bảng 3.14 cho thấy: kết quả học tập môn TD của học sinh có tỷ lệ đạt từ 93.75% trở lên ở tất cả các vùng miền. Kết quả điểm học tập của nữ cao hơn nam, kết quả điểm học tập của học sinh thành phố cao hơn đồng bằng và miền núi, tuy nhiên, tất cả sự khác biệt kết quả học tập của học sinh giữa các vùng miền theo từng giới tính đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh bằng tham số χ^2 .

Qua bảng 3.15 cho thấy: Học sinh các lớp tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5) cho thấy: Tỷ lệ học sinh đạt và không đạt giữa các vùng miền tương đối đồng đều, tỷ lệ học sinh đạt ở vùng Thành thị có nhỉnh hơn so với vùng đồng bằng và miền núi, tuy nhiên, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P > 0.05$ ở các lớp và giữa các vùng miền.

3.1.3. Thực trạng phát triển thể chất của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa

3.1.3.1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá mức độ phát triển thể chất cho học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa

Tiến hành lựa chọn tiêu chí đánh giá qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm và phỏng vấn 32 chuyên gia GDTC, các cán bộ GDTC của các trường học các cấp bằng phiếu hỏi. Kết quả lựa chọn được 11 tiêu chí đánh giá mức độ phát triển thể chất cho HSTH trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 3 tiêu chí đánh giá hình thái, 2 tiêu chí đánh giá chức năng và 6 tiêu chí đánh giá thể lực.

3.1.3.2. Thực trạng mức độ phát triển thể chất cho học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa

Để đánh giá thực trạng mức độ phát triển thể chất cho HSTH thuộc các vùng miền tỉnh Thanh Hóa, chúng tôi tiến hành kiểm tra trên 1301 HSTH.

Kết quả kiểm tra hình thái học sinh được trình bày tại bảng 3.18.

Bảng 3.18. Thực trạng hình thái của học sinh tiểu học các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (n=1301)

Chỉ tiêu	Lứa tuổi	Nam						Nữ					
		Miền núi $(\bar{x} \pm \delta)$	Đồng bằng $(\bar{x} \pm \delta)$	Thành thị $(\bar{x} \pm \delta)$	t_{1-2}	t_{2-3}	t_{1-3}	Miền núi $(\bar{x} \pm \delta)$	Đồng bằng $(\bar{x} \pm \delta)$	Thành thị $(\bar{x} \pm \delta)$	t_{1-2}	t_{2-3}	t_{1-3}
Chiều cao (cm)	Lớp 1	113.7±10.2	114.5±10.3	115.6±10.8	0.05	0.07	0.13	113.1±10.1	114.01±10.2	114.25±10.65	0.06	0.02	0.08
	Lớp 2	117.45±10.4	118.7±10.6	119.9±11.06	0.08	0.08	0.16	116.94±11.05	117.54±11.12	118.95±11.8	0.04	0.09	0.13
	Lớp 3	122.87±11.1	123.96±11.12	124.74±11.2	0.07	0.05	0.12	123.16±11.25	123.97±11.75	124.41±11.95	0.05	0.03	0.08
	Lớp 4	127.85±11.14	128.61±11.35	129.45±11.42	0.05	0.05	0.10	127.85±11.8	128.38±11.95	129.37±12.04	0.03	0.06	0.10
	Lớp 5	132.67±12.04	133.05±12.6	134.07±12.45	0.02	0.06	0.09	133.62±12.05	134.02±12.17	134.87±12.08	0.02	0.05	0.08
Cân nặng (kg)	Lớp 1	17.61±1.65	18.2±1.72	19.02±1.78	0.10	0.14	0.24	17.81±1.7	18.34±1.72	19.18±1.76	0.09	0.14	0.23
	Lớp 2	19.87±1.72	20.46±1.86	21.75±1.97	0.10	0.21	0.31	19.02±1.8	19.54±1.86	20.67±1.92	0.08	0.18	0.27
	Lớp 3	22.8±1.96	23.38±2.07	24.37±2.18	0.09	0.15	0.24	21.77±1.92	22.36±2.02	22.96±2.08	0.09	0.09	0.19
	Lớp 4	25.6±2.25	26.07±2.34	26.87±2.4	0.07	0.11	0.18	24.12±2.14	25.56±2.3	26.04±2.45	0.21	0.07	0.29
	Lớp 5	27.03±2.36	27.76±2.48	28.54±2.55	0.10	0.11	0.21	27.12±2.49	27.9±2.56	28.67±2.62	0.11	0.10	0.21
Chỉ số BMI	Lớp 1	14.22±1.2	14.3±1.25	14.4±1.3	0.02	0.02	0.04	14.1±1.3	14.21±1.35	14.38±1.36	0.02	0.03	0.05
	Lớp 2	14.42±1.35	14.47±1.4	15.52±1.4	0.01	0.19	0.21	14.15±1.4	14.28±1.42	14.45±1.43	0.02	0.03	0.06
	Lớp 3	14.79±1.42	15.02±1.45	15.4±1.45	0.04	0.07	0.11	14.52±1.35	14.96±1.28	15.28±1.42	0.08	0.06	0.14
	Lớp 4	15.07±1.45	15.5±1.5	15.9±1.5	0.08	0.07	0.15	14.78±1.4	15.02±1.45	15.56±1.5	0.04	0.10	0.14
	Lớp 5	15.2±1.48	15.7±1.52	16.01±1.55	0.09	0.05	0.15	15.1±1.4	15.6±1.45	16.1±1.5	0.09	0.09	0.18

Bảng 3.19. Thực trạng chức năng cơ thể của học sinh tiểu học các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (n=1301)

Chỉ tiêu	Lứa tuổi	Nam						Nữ					
		Miền núi $(\bar{x} \pm \delta)$	Đồng bằng $(\bar{x} \pm \delta)$	Thành thị $(\bar{x} \pm \delta)$	t_{1-2}	t_{2-3}	t_{1-3}	Miền núi $(\bar{x} \pm \delta)$	Đồng bằng $(\bar{x} \pm \delta)$	Thành thị $(\bar{x} \pm \delta)$	t_{1-2}	t_{2-3}	t_{1-3}
Công năng tim (HW)	Lớp 1	10.86±1.02	10.98±1.04	11.25±1.08	0.03	0.06	0.08	11.05±1.01	11.88±1.06	12.36±1.1	0.18	0.10	0.28
	Lớp 2	12.65±1.21	12.9±1.22	13.25±1.24	0.05	0.07	0.12	12.8±1.26	13.05±1.28	13.1±1.3	0.05	0.01	0.06
	Lớp 3	12.3±1.2	12.85±1.2	13.1±1.25	0.11	0.05	0.16	12.5±1.2	12.95±1.24	13.15±1.28	0.09	0.04	0.13
	Lớp 4	12.6±1.24	12.8±1.26	13.02±1.28	0.04	0.04	0.08	13.18±1.3	13.52±1.32	13.92±1.36	0.06	0.08	0.14
	Lớp 5	12.15±1.2	12.7±1.2	12.61±1.22	0.11	0.02	0.09	13.6±1.32	13.96±1.3	14.1±1.38	0.07	0.03	0.09
Dung tích sống (ml)	Lớp 1	742.26±104.15	735.38±103.67	723.45±102.81	0.37	0.13	0.23	725.23±106.38	715.18±103.27	701.23±108.42	0.46	0.19	0.27
	Lớp 2	915.63±125.31	903.27±122.76	898.87±120.89	0.30	0.22	0.08	897.45±128.23	878.45±121.23	868.91±121.68.5	0.51	0.33	0.17
	Lớp 3	1068.45±162.28	1057.73±168.85	1045.52±178.77	0.33	0.16	0.17	1059.49±166.42	1041.96±168.42	1029.91±175.09	0.42	0.25	0.17
	Lớp 4	1318.32±162.48	1305.38±167.75	1297.29±158.67	0.31	0.19	0.12	1271.39±167.42	1263.41±156.72	1253.30±163.38	0.27	0.12	0.15
	Lớp 5	1641.32±168.75	1623.39±171.45	1611.31±163.17	0.44	0.26	0.18	1578.43±163.28	1546.37±169.72	1532.50±174.42	0.66	0.47	0.20

Qua bảng 3.18 cho thấy: khi phân tích các chỉ số hình thái cơ thể của HSTH các vùng miền tỉnh Thanh Hóa cho thấy, học sinh khu vực thành phố có đặc điểm hình thái phát triển hơn một chút so với học sinh khu vực đồng bằng và miền núi, tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $P > 0.05$.

Thực trạng phát triển chức năng cơ thể của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kết quả kiểm tra được trình bày tại bảng 3.19.

Qua bảng 3.19 cho thấy: Thực trạng các thông số chức năng của HSTH Tỉnh Thanh Hóa nằm trong giới hạn sinh lý của người Việt Nam cùng lứa tuổi, giới tính. Đồng thời, khi so sánh các thông số chức năng của HSTH các vùng miền trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa chưa có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P > 0.05$)

Thực trạng phát triển thể lực của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kết quả so sánh được trình bày ở bảng 3.20 được trình bày cụ thể trong luận án.

Qua bảng 3.20 cho thấy: Khi so sánh thực trạng thể lực của học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa theo giá trị trung bình và độ lệch chuẩn cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa học sinh các vùng miền ở một số test.

Song song với việc so sánh trình độ thể lực của học sinh theo giá trị trung bình kết quả kiểm tra các test, chúng tôi tiến hành so sánh trình độ thể lực của học sinh giữa các vùng miền tỉnh Thanh Hóa. Luận án lựa chọn 4 chỉ tiêu Bật xa tại chỗ (cm), Chạy tùy sức 5 phút (m), Nằm ngửa gập bụng (lần/3s) và Chạy 30m XPC (s) để tiến hành xếp loại thể lực và phân loại thể lực cho học sinh theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.21.

Bảng 3.21 So sánh tỷ lệ đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa (n=1301)

Đối tượng			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Giới tính	Vùng miền	Xếp loại					
Nam	Miền núi	Tốt	15/45	14/44	14/41	16/43	15/42
			33.33	31.82	34.15	37.21	35.71
		Đạt	26/45	25/44	24/41	24/43	23/42
			57.78	56.82	58.54	55.81	54.76
		Không đạt	4/45	5/44	3/41	3/43	4/42
			8.89	11.36	7.32	6.98	9.52
	Đồng bằng	Tốt	14/41	15/43	15/45	16/46	15/44
			34.15	34.88	33.33	34.78	34.09
		Đạt	22/41	24/43	27/45	25/46	24/44
			53.66	55.81	60.00	54.35	54.55
		Không đạt	5/41	4/43	3/45	5/46	5/44
			12.20	9.30	6.67	10.87	11.36
	Thành thị	Tốt	15/49	14/47	15/46	16/46	14/44
			30.61	29.79	32.61	34.78	31.82
		Đạt	28/49	27/47	24/46	24/46	23/44
57.14			57.45	52.17	52.17	52.27	
Không đạt		6/49	6/47	7/46	6/46	7/44	
		12.24	12.77	15.22	13.04	15.91	
Nữ	Miền núi	Tốt	14/41	13/40	15/42	16/43	15/39
			34.15	32.50	35.71	37.21	38.46
		Đạt	23/41	24/40	23/42	23/43	22/39
			56.10	60.00	54.76	53.49	56.41
		Không đạt	4/41	3/40	4/42	4/43	2/39
			9.76	7.50	9.52	9.30	5.13
	Đồng bằng	Tốt	16/48	15/44	14/42	15/42	14/42
			33.33	34.09	33.33	35.71	33.33
		Đạt	27/48	26/44	24/42	22/42	23/42
			56.25	59.09	57.14	52.38	54.76
		Không đạt	5/48	3/44	4/42	5/42	5/42
			10.42	6.82	9.52	11.90	11.90
	Thành thị	Tốt	14/43	15/43	15/43	14/41	14/42
			32.56	34.88	34.88	34.15	33.33
		Đạt	23/43	24/43	22/43	21/41	22/42
53.49			55.81	51.16	51.22	52.38	
Không đạt		6/43	4/43	6/43	6/41	6/42	
		13.95	9.30/43	13.95	14.63	14.29	

Qua bảng 3.21 cho thấy: Khi so sánh tỷ lệ đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa cho thấy: so sánh trình độ thể lực của học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa theo giá trị trung bình kết quả kiểm tra các test và theo tỷ lệ đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh đều cho thấy, ở một số test kiểm tra có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0.05$) giữa học sinh miền núi – đồng bằng – thành thị, trong đó sự khác biệt diễn ra nhiều nhất khi so sánh học sinh miền núi và thành thị theo hướng học sinh thành thị có trình độ thể lực thấp hơn so với học sinh miền núi và đồng bằng. Khi so sánh học sinh miền núi và đồng bằng hay đồng bằng và thành thị, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê diễn ra ít hơn.

3.1.4. Nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả học tập và mức độ phát triển thể chất của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa

Tiến hành khảo sát nguyên nhân hạn chế kết quả học tập và mức độ phát triển thể chất của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa thông qua khảo sát 27 báo cáo tổng kết năm học 2013 của 27 huyện thị tỉnh Thanh Hóa, 01 báo cáo khoa học và phỏng vấn 27 chuyên gia quản lý giáo dục của tỉnh Thanh Hóa, Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Thanh Hóa. Kết quả cho thấy các nguyên nhân chính ảnh hưởng gồm: Tình trạng giáo viên, Về CSVC, Về phương pháp dạy học và về việc tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa.

3.1.5. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1

Phần bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1 bàn luận chi tiết về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới công tác GDTC trong các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa; Thực trạng kết quả học tập môn học GDTC của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Thực trạng phát triển thể chất của học sinh tiểu học thuộc các vùng miền tỉnh Thanh Hóa và về các nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả học tập và mức độ phát triển thể chất của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa. Bàn luận chi tiết được trình bày từ trang 90 tới trang 100 của luận án.

3.2. Lựa chọn và ứng dụng giải pháp nhằm nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

3.2.1. Lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

3.2.1.1. Căn cứ lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

Các căn cứ lý luận, căn cứ thực tiễn cũng như yêu cầu cụ thể lựa chọn giải pháp được trình bày cụ thể trong luận án.

3.2.1.2. Lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

Tiến hành lựa chọn qua tham khảo tài liệu, phân tích và tổng hợp có chọn lọc kết quả các công trình nghiên cứu khoa học các cấp, lựa chọn qua phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia GDTC, các giáo viên TD và phỏng vấn 2 lần trên đối tượng là 35 chuyên gia, cán bộ, giáo viên thuộc trường Đại học TDTT Bắc Ninh; Viện Khoa Học TDTT; Sở VH,TT&DL tỉnh Thanh Hóa, Sở GD&ĐT tỉnh Thanh Hóa: Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố tỉnh Thanh Hóa và một số giáo viên lâu năm của các trường tiểu học Trên địa bàn tỉnh. Kết quả lựa chọn được 12 giải pháp thuộc 03 nhóm nhằm nâng cao hiệu quả GDTC cho học sinh các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể gồm: 1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giờ học GDTC nội khóa (4 giải pháp); 2. Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động TDTT ngoại khóa (5 giải pháp) và 3. Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả các yếu tố cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên (3 giải pháp)

Giải pháp còn lại vì có tổng điểm phỏng vấn 2 lần nhỏ hơn 70% tổng điểm tối đa lên bị loại theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra.

Đồng thời, phân tích thông số χ^2 cho thấy: Kết quả trả lời phỏng vấn của các chuyên gia có sự đồng nhất cao giữa 2 lần phỏng vấn thể hiện ở $\chi^2_{\text{tính}} < \chi^2_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng $P > 0.05$. Như vậy, có thể khẳng định các ý kiến trả lời của các chuyên gia là trước sau như một. Hay nói cách khác, những giải pháp được lựa chọn qua phỏng vấn là hoàn toàn khách quan.

3.2.1.3. Xây dựng nội dung giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa: được trình bày cụ thể từ trang 107 tới trang 117 trong luận án.

3.2.2. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

3.2.2.1. Tổ chức thực nghiệm

Phương pháp thực nghiệm: Luận án sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song.

Thời gian thực nghiệm: Thực nghiệm được tiến hành từ tháng 9/2014 tới tháng 5/2015 chia làm 2 giai đoạn tương ứng với 2 học kỳ. Giai đoạn 1 từ tháng 9/2014 tới tháng 1/2015, tương ứng với học kỳ I năm học 2014-2015. Giai đoạn 2 từ tháng 1/2015 tới tháng 5/2015 tương ứng với học kỳ II năm học 2014-2015.

Địa điểm thực nghiệm: Thực nghiệm được tiến hành tại 6 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 2 trường khu vực miền núi, 2 trường khu vực đồng bằng và 2 trường khu vực thành thị.

Nhóm thực nghiệm: Gồm 1301 học sinh của 30 lớp thuộc 3 trường tiểu học đại diện cho 3 vùng miền của tỉnh Thanh Hoá gồm miền núi, đồng bằng và thành thị.

Nhóm đối chứng: gồm 1316 học sinh thuộc 15 lớp thuộc 3 trường tiểu học đại diện cho khu vực miền núi, đồng bằng và khu vực thành thị thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Nhóm thực nghiệm: Ứng dụng các nhóm giải pháp đã lựa chọn và xây dựng nội dung của luận án trong quá trình GDTC để nâng cao hiệu quả công tác GDTC. Các giải pháp được lựa chọn được tiến hành áp dụng đồng bộ trong tất cả 3 trường thuộc nhóm thực nghiệm. Giáo viên các trường là những người trực tiếp áp dụng các giải pháp lựa chọn của luận án trong thực tế.

Nhóm đối chứng: Thực hiện công tác GDTC bình thường.

Nội dung thực nghiệm: Ứng dụng các nhóm giải pháp đã lựa chọn của luận án nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho HSTH Tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể các giải pháp được trình bày tại phần 3.2.1 của luận án.

Kiểm tra, đánh giá hiệu quả thực nghiệm:

Thời điểm kiểm tra, đánh giá hiệu quả thực nghiệm được tiến hành theo tại thời điểm trước và sau thực nghiệm.

3.2.2.2. Đánh giá hiệu quả thực nghiệm

Việc đánh giá hiệu quả thực nghiệm được chúng tôi tiến hành theo các bước:

a. Đánh giá kết quả thực hiện từng giải pháp.

b. Đánh giá hiệu quả công tác GDTC thông qua: Mức độ phát triển thể chất của học sinh; điểm học tập môn học TD và Mức độ phát triển phong trào TDTT ngoại khóa.

Việc đánh giá được tiến hành tương ứng với các thời điểm kiểm tra của luận án: Trước thực nghiệm (tháng 9/2014), sau 1 học kỳ thực nghiệm (T1/2015) và sau 1 năm học thực nghiệm (T2/2015).

Kết quả cụ thể:

Đánh giá kết quả thực hiện các nhóm giải pháp: được trình bày từ trang 123 tới trang 127 của luận án.

Đánh giá hiệu quả công tác GDTC thông qua: Mức độ phát triển thể chất của học sinh; điểm học tập môn học Thể dục và Mức độ phát triển phong trào TDTT ngoại khóa.

Thời điểm trước thực nghiệm:

Trước thực nghiệm, vào tháng 9/2014, lúc bắt đầu học kỳ 1 năm học 2014-2015 để kiểm tra và so sánh trình độ ban đầu của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, thời điểm trước thực nghiệm và so sánh sự khác biệt kết quả kiểm tra của 2 nhóm. Nếu kết quả kiểm tra của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê chứng tỏ sự phân nhóm hoàn toàn khách quan. Nếu kết quả kiểm tra có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nhóm đối chứng và nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm cần tiến hành phân nhóm lại để đảm bảo tính khách quan.

Kiểm tra được tiến hành theo 3 mảng là mức độ phát triển thể chất của học sinh, điểm học tập môn TD của kỳ 2 năm học 2013-2014 và sự phát triển phong trào TDTT ngoại khóa của học sinh và của các trường nhóm đối chứng và thực nghiệm.

Kết quả kiểm tra mức độ phát triển thể chất của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được trình bày tại bảng 3.25, bảng 3.26 và bảng 3.27. được trình bày cụ thể trong luận văn.

Qua các bảng 3.27 tới 3.29 cho thấy: Khi xem xét mức độ phát triển thể chất của HSTH trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa của nhóm đối chứng và thực nghiệm ở cả các chỉ số hình thái, chức năng và thể lực đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác, sự phân nhóm hoàn toàn khách quan.

Sau khi so sánh về mức độ phát triển thể chất của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm chúng tôi tiến hành so sánh kết quả học tập môn TD của học sinh 2 nhóm. Căn cứ vào kết quả đánh giá thực trạng kết quả học tập của

học sinh các trường tiểu học thuộc các vùng miền Tỉnh Thanh Hóa, theo phương pháp đánh giá cũ, luận án nhận thấy kết quả học tập của học sinh các trường là tương đương nhau và đều có hơn 95% học sinh có kết quả học tập đạt (Bảng 3.12 và bảng 3.13) nên chúng tôi mặc định kết quả học tập của học sinh khối 1 tới khối 5 của các trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm khi đánh giá bằng tiêu chí theo quy định của Bộ GD&DDT là tương đương nhau.

Song song với việc so sánh mức độ phát triển thể chất và kết quả học tập môn học TD của học sinh nhóm đối chứng và thực nghiệm, chúng tôi tiến hành so sánh thực trạng phong trào TDTT ngoại khóa của học sinh thuộc 3 trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Riêng tỷ lệ học sinh tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa, chúng tôi chỉ tính trong 2 lớp thuộc mỗi trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 3.28. Kết quả cho thấy: Ở thời điểm trước thực nghiệm, công tác tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa của khối trường thuộc nhóm thực nghiệm và khối trường thuộc nhóm đối chứng là tương đương nhau.

Thời điểm sau 1 năm học thực nghiệm:

Sau 1 năm học thực nghiệm, chúng tôi tiếp tục tiến hành kiểm tra và so sánh trình độ của nhóm đối chứng, nhóm thực nghiệm và so sánh sự khác biệt kết quả kiểm tra của 2 nhóm.

Kiểm tra được tiến hành theo 3 mảng là mức độ phát triển thể chất của học sinh, điểm học tập môn TD của kỳ 2 năm học 2014-2015 và sự phát triển phong trào TDTT ngoại khóa của học sinh và của các trường nhóm đối chứng và thực nghiệm.

Kết quả kiểm tra mức độ phát triển thể chất của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được trình bày tại bảng 3.19, bảng 3.30 và bảng 3.31.

Bảng 3.29. So sánh đặc điểm hình thái của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, thời điểm sau 1 năm thực nghiệm

Lớp	Các chỉ tiêu kiểm tra	Nam						Nữ					
		Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Sự khác biệt thống kê		Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Sự khác biệt thống kê	
		\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$	t	p	\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$	t	p
Lớp 1	Chiều cao (cm)	119.1	11.80	118.6	11.70	0.542	>p	118.71	11.50	118.02	11.30	0.486	>0.05
	Cân nặng (kg)	20.95	2.00	20.41	2.01	0.368	>0.05	19.95	1.98	19.8	1.93	0.516	>0.05
	Chỉ số BMI (kg/m ²)	14.55	1.44	14.52	1.43	0.398	>0.05	14.33	1.41	14.18	1.40	0.472	>0.05
Lớp 2	Chiều cao (cm)	124.12	11.32	123.65	11.25	0.748	>0.05	123.75	11.31	123.13	11.31	0.465	>0.05
	Cân nặng (kg)	23.55	1.91	23.12	1.91	0.527	>0.05	20.47	1.82	20.23	1.81	0.346	>0.05
	Chỉ số BMI (kg/m ²)	14.45	1.42	14.45	1.43	0.398	>0.05	14.35	1.41	14.2	1.40	0.320	>0.05
Lớp 3	Chiều cao (cm)	129	12.8	128.5	12.70	0.425	>0.05	128.8	12.5	128.2	12.4	0.415	>0.05
	Cân nặng (kg)	25.9	2.55	25.4	2.52	0.368	>0.05	25	2.00	24.55	2.00	0.816	>0.05
	Chỉ số BMI (kg/m ²)	15.48	1.53	15.34	1.52	0.376	>0.05	14.85	1.47	14.79	1.46	0.547	>0.05
Lớp 4	Chiều cao (cm)	133.15	13.35	132.72	13.1	0.893	>0.05	134.2	13.40	133.45	13.20	0.856	>0.05
	Cân nặng (kg)	28.18	2.21	27.65	2.265	0.856	>0.05	27.48	2.10	27.16	2.66	0.763	>0.05
	Chỉ số BMI (kg/m ²)	15.95	1.56	15.72	1.54	0.912	>0.05	15.98	1.56	15.76	1.55	0.912	>0.05
Lớp 5	Chiều cao (cm)	137.9	11.8	137.6	12.6	0.562	>0.05	139.6	13.2	139.4	13.40	0.516	>0.05
	Cân nặng (kg)	30.8	3.03	30.41	3.02	0.492	>0.05	30.9	3.05	30.5	3.00	0.376	>0.05
	Chỉ số BMI (kg/m ²)	15.81	1.52	15.81	1.53	0.348	>0.05	15.64	1.55	15.54	1.50	0.314	>0.05

Qua bảng 3.29 cho thấy: Sau 1 năm học thực nghiệm, các chỉ số hình thái của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm đều có sự tăng trưởng về kết quả kiểm tra theo chiều hướng nhóm thực nghiệm có xu thế tăng trưởng tốt hơn. Tuy nhiên, ở tất cả các chỉ số kiểm tra, trên cả đối tượng nam và nữ từ lớp 1 tới lớp 5, khi so sánh kết quả kiểm tra các chỉ số hình thái của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm đều thu được kết quả không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, thể hiện ở $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng $P > 0.05$. Nhịp tăng trưởng và biểu đồ tăng trưởng kết quả kiểm tra hình thái được trình bày tại bảng 3.30 và biểu đồ 3.2 tới 3.11.

Song song với việc kiểm tra đặc điểm hình thái của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, chúng tôi tiến hành kiểm tra đặc điểm chức năng cơ thể của học sinh. Kết quả được trình bày tại bảng 3.31.

Bảng 3.31. So sánh đặc điểm chức năng cơ thể của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, thời điểm sau 1 năm thực nghiệm

Giới tính	Lớp	Các chỉ tiêu kiểm tra	Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Sự khác biệt thống kê	
			\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$	t	p
Nam	Lớp 1	Công năng tim (HW)	12.05	1.20	12.86	1.26	2.145	<0.05
		Dung tích sống (ml)	945.67	107.45	906.28	101.12	2.251	<0.05
	Lớp 2	Công năng tim (HW)	12.4	1.19	12.76	1.14	2.008	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1135.37	1247.45	1058.43	132.76	2.183	<0.05
	Lớp 3	Công năng tim (HW)	11.8	1.75	12.23	1.20	2.405	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1488.42	141.49	1307.36	141.45	2.216	<0.05
	Lớp 4	Công năng tim (HW)	12.01	1.18	12.02	1.20	2.911	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1798.39	151.42	1635.71	158.12	2.147	<0.05
	Lớp 5	Công năng tim (HW)	11.12	1.12	11.8	1.20	2.045	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1983.47	161.23	1806.48	159.78	2.281	<0.05
Nữ	Lớp 1	Công năng tim (HW)	13.16	1.20	13.89	1.28	2.325	<0.05
		Dung tích sống (ml)	933.24	101.73	881.23	103.14	2.413	<0.05
	Lớp 2	Công năng tim (HW)	12.9	1.20	13.2	1.29	2.015	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1129.35	142.28	1037.41	112.85	2.238	<0.05
	Lớp 3	Công năng tim (HW)	12.23	12.00	12.8	1.30	2.416	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1391.23	126.37	1358.93	123.38	2.316	<0.05
	Lớp 4	Công năng tim (HW)	11.94	1.90	12.64	1.19	2.462	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1705.47	151.35	1569.45	135.37	2.412	<0.05
	Lớp 5	Công năng tim (HW)	11.86	1.28	12.32	1.23	2.025	<0.05
		Dung tích sống (ml)	1859.63	145.91	1768.91	171.35	2.361	<0.05

Qua bảng 3.31 cho thấy: Khi so sánh các chỉ số kiểm tra đặc điểm chức năng cơ thể của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, trái ngược với xu hướng của các chỉ số hình thái, các chỉ số chức năng cơ thể của học sinh nhóm thực nghiệm đã tốt hơn hẳn nhóm đối chứng ở cả đối tượng nam và nữ, từ lớp 1 tới lớp 5, thể hiện ở $t_{\text{tinh}} > t_{\text{bang}}$ ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$. Chứng tỏ, các nhóm giải pháp của luận án đã có tác động tích cực tới việc phát triển các chỉ số chức năng của HSTH tỉnh Thanh Hóa thuộc nhóm thực nghiệm và khi áp dụng các nhóm giải pháp đã lựa chọn của luận án, hiệu quả phát triển chức năng cơ thể trên đối tượng HSTH nhóm đối chứng tốt hơn hẳn so với nhóm thực nghiệm.

Nhịp tăng trưởng và biểu đồ tăng trưởng các chỉ số đánh giá chức năng của học sinh được trình bày tại bảng 3.32 và các biểu đồ từ 3.12 tới 3.16 được trình bày cụ thể trong luận án.

Song song với việc kiểm tra đặc điểm hình thái cơ thể và đặc điểm chức năng cơ thể của học sinh nhóm đối chứng và thực nghiệm, chúng tôi tiến hành kiểm tra và so sánh trình độ thể lực của học sinh bằng 6 test lựa chọn ở phần 3.1 của luận án. Kết quả được trình bày tại bảng 3.33.

Qua bảng 3.33 cho thấy: Tương tự như các chỉ số đánh giá chức năng cơ thể, khi so sánh kết quả kiểm tra các test đánh giá trình độ thể lực của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng thời điểm sau 1 năm học thực nghiệm đều cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở cả 6 test kiểm tra, trên cả đối tượng học sinh nam và nữ từ lớp 1 tới lớp 5, thể hiện ở $t_{\text{tinh}} > t_{\text{bang}}$ ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$, theo chiều hướng nhóm thực nghiệm phát triển nhanh và tốt hơn so với nhóm đối chứng. Điều này chứng tỏ, các nhóm giải pháp đã lựa chọn của luận án có tác dụng rất tốt trong việc phát triển thể lực cho HSTH tỉnh Thanh Hóa thuộc nhóm thực nghiệm.

Nhịp tăng trưởng thành tích và biểu đồ tăng trưởng kết quả kiểm tra thể lực của học sinh được trình bày tại bảng 3.34 và biểu đồ từ 3.17 tới 3.26 được trình bày trong luận án.

Bảng 3.33. So sánh trình độ thể lực của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, thời điểm sau 1 năm học thực nghiệm

Lớp	Các chỉ tiêu kiểm tra	Nam						Nữ					
		Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Sự khác biệt thống kê		Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Sự khác biệt thống kê	
		\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$	t	P	\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$	t	P
Lớp 1	Chạy 30m X FC (s)	6.85	0.62	6.95	0.65	2.345	<0.05	7.21	0.68	7.3	0.71	2.412	<0.05
	Lực bóp tay thuận (kg)	11.10	1.10	10.50	1.01	2.216	<0.05	9.95	0.95	9.53	0.90	2.372	<0.05
	Bật xa tại chỗ (cm)	118.50	1.25	115.00	1.1	2.546	<0.05	109.8	1.05	108.15	1.00	2.312	<0.05
	Nằm ngửa gấp bụng 30s (lần)	8.40	0.81	8.20	0.79	2.456	<0.05	7.55	0.73	7.43	0.70	2.268	<0.05
	Chạy 5 phút tức sự (m)	7.58	70	797.00	70	2.460	<0.05	702	0.70	689	65.5	2.344	<0.05
	Chạy con thoi 4x10m (s)	13.20	1.26	13.42	1.30	2.044	<0.05	13.78	1.15	14.12	1.40	2.246	<0.05

Lớp 2	Chạy 30m X FC (s)	6.36	0.61	6.53	0.63	2.108	<0.05	6.89	0.65	7.08	0.70	2.048	<0.05
	Lực bóp tay thuận (kG)	12.85	1.21	12.45	1.02	2.743	<0.05	11.87	1.06	11.67	0.93	2.145	<0.05
	Bật xa tại chỗ (cm)	130.50	12.8	128.50	11.2	2.642	<0.05	123.5	1.02	121.5	10.3	2.284	<0.05
	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	11.02	0.85	10.68	0.80	2.542	<0.05	8.8	0.73	8.34	0.71	2.386	<0.05
	Chạy 5 phút tùy sức (m)	789.50	78.25	774.90	71.65	2.719	<0.05	745	66.95	723	65.5	2.146	<0.05
	Chạy con thoi 4x10m (s)	12.28	1.30	12.80	1.32	2.085	<0.05	13.2	1.36	13.61	1.45	2.152	<0.05
Lớp 3	Chạy 30m X FC (s)	6.03	0.54	6.15	0.60	2.452	<0.05	6.36	0.61	6.53	0.66	2.378	<0.05
	Lực bóp tay thuận (kG)	14.50	1.65	14.35	1.55	2.516	<0.05	14.4	1.48	13.85	1.40	2.238	<0.05
	Bật xa tại chỗ (cm)	143.80	15.20	141.50	14.50	2.416	<0.05	138.45	14.2	136	13.60	2.435	<0.05
	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	12.20	1.42	12.15	1.31	2.319	<0.05	11.47	1.10	11.03	1.00	2.396	<0.05
	Chạy 5 phút tùy sức (m)	832.00	80.5	825.00	76.2	2.476	<0.05	785	75.6	759	72.5	2.494	<0.05
	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.60	1.16	12.06	1.20	2.108	<0.05	12.85	1.20	13.1	1.30	2.349	<0.05
Lớp 4	Chạy 30m X FC (s)	5.67	0.52	6.01	0.58	2.456	<0.05	6.01	0.59	6.25	0.63	2.317	<0.05
	Lực bóp tay thuận (kG)	17.52	1.84	17.42	1.73	2.567	<0.05	16.71	1.74	16.22	1.65	2.216	<0.05
	Bật xa tại chỗ (cm)	161.20	16.10	155.50	15.50	2.594	<0.05	146.64	11.4	143.8	14.12	2.295	<0.05
	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	14.78	1.60	14.25	1.41	2.368	<0.05	12.2	1.20	11.73	1.10	2.301	<0.05
	Chạy 5 phút tùy sức (m)	880.50	92	860.70	82	2.145	<0.05	787.5	76.5	765	75.4	2.475	<0.05
	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.25	1.03	11.86	1.15	2.148	<0.05	12.12	1.12	12.73	1.28	2.379	<0.05
Lớp 5	Chạy 30m X FC (s)	5.45	0.54	5.81	0.56	2.097	<0.05	5.98	0.55	6.03	0.60	2.147	<0.05
	Lực bóp tay thuận (kG)	21.75	2.12	19.39	1.82	2.865	<0.05	18.98	1.98	18.79	1.85	2.226	<0.05
	Bật xa tại chỗ (cm)	166.50	16.06	165.37	16.0	2.471	<0.05	157	15.2	154	15.0	2.347	<0.05
	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	16.40	1.72	16.30	1.61	2.386	<0.05	12.98	1.40	13.2	1.32	2.265	<0.05
	Chạy 5 phút tùy sức (m)	897.00	90	883.00	85	2.495	<0.05	810	82.5	785	78.5	2.472	<0.05
	Chạy con thoi 4x10m (s)	10.80	1.00	10.99	1.42	2.146	<0.05	12.45	1.05	12.56	1.20	2.174	<0.05

Song song với việc kiểm tra mức độ phát triển thể chất của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, chúng tôi tiến hành so sánh kết quả điểm học tập của học sinh 2 nhóm thông qua việc đánh giá theo tiêu chuẩn đã xây dựng tại bảng 3.24 của luận án tại các trường thuộc nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Kết quả được trình bày tại bảng 3.35.

Bảng 3.35. So sánh kết quả học tập môn học Thể dục của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau 1 năm học thực nghiệm

Lớp	Giới tính	Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Sự khác biệt	
		\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$	t	P
Lớp 1	Nam	8.15	0.80	7.20	0.70	2.456	<0.05
	Nữ	8.05	0.79	7.30	0.71	2.207	<0.05
Lớp 2	Nam	8.45	0.83	7.55	0.74	2.396	<0.05
	Nữ	8.40	0.82	7.45	0.73	2.507	<0.05
Lớp 3	Nam	8.52	0.84	7.60	0.75	2.418	<0.05
	Nữ	8.45	0.83	7.55	0.74	2.402	<0.05
Lớp 4	Nam	8.40	0.81	7.48	0.73	2.416	<0.05
	Nữ	8.50	0.82	7.52	0.74	2.386	<0.05
Lớp 5	Nam	8.75	0.85	7.85	0.76	2.315	<0.05
	Nữ	8.65	0.85	7.75	0.75	2.324	<0.05

Qua bảng 3.35 cho thấy: Sau 1 năm học thực nghiệm, kết quả học tập môn TD của HSTH nhóm thực nghiệm đã tốt hơn hẳn nhóm đối chứng thể hiện ở $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$. Như vậy, các nhóm giải pháp lựa chọn của luận án đã có tác dụng trong việc nâng cao kết quả học tập môn học TD cho học sinh nhóm thực nghiệm.

Biểu đồ so sánh kết quả học tập của học sinh được trình bày tại biểu đồ 3.27 và 3.28.

Cùng với việc đánh giá mức độ phát triển thể chất và kết quả học tập môn TD của học sinh nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, chúng tôi tiến hành đánh giá thực trạng hoạt động TDTT ngoại khóa của nhóm trường thực nghiệm và đối chứng. Kết quả được trình bày tại bảng 3.36.

Bảng 3.36. So sánh phong trào TDTT NK của khối trường nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, thời điểm sau 1 năm học thực nghiệm

TT	Tiêu chí	Nhóm thực nghiệm		Nhóm đối chứng		Chênh lệch
1	Tỷ lệ học sinh tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa	791/1301	60.80%	612/1316	46.50%	14.29%
2	Số môn thể thao được tổ chức ngoại khóa	7		4		3
3	Số trường tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa thường	2/3	66.67%	0	0.00	66.67%

	xuyên					
4	Số giải thi đấu thể thao và giao hữu thể thao được tổ chức trong năm học	18		10		8
5	Số VĐV thể thao năng khiếu được tuyển chọn/ năm	5		2		3
6	Số trường tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa có giáo viên hướng dẫn	2/3	66.67%	0	0.00	66.67%

Qua bảng 3.36 cho thấy: Sau 1 năm học thực nghiệm các nhóm giải pháp lựa chọn của luận án, phong trào TDTT ngoại khóa của nhóm trường thực nghiệm đã tốt hơn hẳn so với nhóm trường đối chứng.

3.2.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 2

3.2.3.1. Bàn luận về việc lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

Quá trình lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa đã tuân thủ các căn cứ lý luận và các căn cứ thực tiễn; tuân thủ các nguyên tắc, nguyên lý GDTC trong trường học (quản lý học TDTT trường học)... ngoài ra, luận án tiến hành lựa chọn giải pháp thông qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm, phỏng vấn trên diện rộng bằng phiếu hỏi... đây là những bước cơ bản giúp luận án lựa chọn được những giải pháp khách quan, phù hợp, có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả GDTC cho học sinh.

Trong quá trình lựa chọn giải pháp qua phỏng vấn, luận án đã tiến hành phỏng vấn 2 lần trên cùng nhóm đối tượng, đồng thời có kiểm định sự khác biệt kết quả phỏng vấn giữa 2 lần bằng tham số χ^2 , kết quả cho thấy, ở hai lần phỏng vấn không có sự khác biệt ý kiến trả lời của đối tượng phỏng vấn, chứng tỏ kết quả trả lời phỏng vấn là trước sau như một. Đây cũng là một trong những điều kiện đảm bảo tính hợp lý của các giải pháp lựa chọn.

Lộ trình nghiên cứu xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC cho HSTH tỉnh Thanh Hóa như vậy là khoa học, logic, đảm bảo có thể xây dựng được các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế, phát huy các ưu điểm và khắc phục các yếu điểm còn tồn tại trong quá trình tổ chức hoạt động GDTC cho học sinh. Đây cũng là lộ trình thường được sử dụng trong các luận án nghiên cứu về giải pháp nói chung tại Việt Nam hiện nay.

Về nội dung các giải pháp: Quá trình nghiên cứu luận án đã quan tâm tới các mặt của quá trình GDTC bao gồm: Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giờ học nội khóa (4 giải pháp); Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động TDTT ngoại khóa (5 giải pháp); Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả các yếu tố cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên (3 giải pháp). Đây cũng là những giải pháp giải quyết triệt để những vấn đề ảnh hưởng tới chất lượng GDTC của HSTH tỉnh Thanh Hóa. Các giải pháp được đề cập trong từng nhóm giải pháp cũng giải quyết các mặt hạn chế của từng yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả công tác GDTC trong trường học các cấp như: Đổi mới phương pháp dạy học; đổi mới cấu trúc giáo án; đổi mới phương pháp thi – kiểm tra; Tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa thường xuyên liên tục; tuyên truyền nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tập luyện TDTT; bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên, giải pháp sử dụng hợp lý cơ sở vật chất... tóm lại, các giải pháp được đề xuất và xây dựng đều căn cứ từ những yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn và nhằm giải quyết các đòi hỏi thực tiễn đề ra.

Như vậy, có thể nói, việc lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa là khoa học, phù hợp, xuất phát từ thực tiễn và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.2.3.2. Bàn luận về việc ứng dụng các giải pháp đã xây dựng của luận án trong thực tế

Các giải pháp đã lựa chọn sau khi được xây dựng nội dung cụ thể đã được luận án áp dụng trong thực tiễn và đánh giá hiệu quả. Quá trình thực nghiệm ứng dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song, đây là phương pháp thực nghiệm khoa học, đảm bảo việc đánh giá chính xác hiệu quả các giải pháp lựa chọn.

3.2.3.3. Bàn luận về kết quả ứng dụng các giải pháp lựa chọn

Các nhóm giải pháp và các giải pháp của luận án sau khi được lựa chọn và ứng dụng vào thực tế đã được đánh giá hiệu quả trên các mặt: đánh giá kết quả thực hiện cụ thể từng giải pháp và đánh giá thông qua các thông số đánh giá chất lượng GDTC đã lựa chọn của luận án. Đây là cách đánh giá khoa học và được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng trong quá trình thực nghiệm và đánh giá hiệu quả các giải pháp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận:

1. Nghiên cứu thực trạng công tác GDTC trong các trường Tiểu học ở các vùng, miền tỉnh Thanh Hóa cho thấy:

Về các yếu tố ảnh hưởng tới công tác GDTC trong các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa: Hơn 90% số trường tiểu học được khảo sát đã thực hiện đầy đủ các nội dung trong chương trình GDTC của Bộ GD&ĐT; Trình độ đào tạo của đội ngũ giáo viên GDTC bậc Tiểu học tỉnh Thanh Hóa còn thấp; trình độ đại học trong các trường ở vùng đồng bằng là 8,53%; thành phố là 14,28%, còn hầu hết các giáo viên môn GDTC ở các vùng, miền còn lại mới chỉ có trình độ chủ yếu là cao đẳng hoặc trung cấp; CSVN sản phẩm dụng cụ phục vụ công tác giảng dạy môn GDTC còn nhiều hạn chế cả về chất lượng và số lượng; Các phương pháp giảng dạy cơ bản đã được sử dụng rộng rãi trong các trường Tiểu học; tuy nhiên, các phương pháp trò chơi và thi đấu mang đặc thù TDTT lại được sử dụng ít. Lượng vận động trong các giờ học phổ biến ở cường độ trung bình và thấp; Tính tích cực học tập của HSTH tỉnh Thanh Hóa khá tốt, chỉ có từ 0,45% đến 0,68% số học sinh tiểu học chưa thật sự yêu thích tập luyện môn TDTT.

So sánh trình độ thể lực của học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa theo giá trị trung bình kết quả kiểm tra các test cho thấy: sự khác biệt trình độ thể lực có ý nghĩa thống kê ($P < 0.05$) diễn ra nhiều nhất khi so sánh học sinh miền núi và học sinh thành thị và diễn ra cả ở học sinh nam và nữ. Khi so sánh trình độ thể lực của học sinh các vùng miền tỉnh Thanh Hóa theo tỷ lệ đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ GD&ĐT cho thấy: Trình độ thể lực của học sinh chủ yếu ở mức độ trung bình. Ở đối tượng nam, trình độ thể lực đạt mức tốt nhiều nhất ở học sinh đồng bằng, sau đó tới miền núi và thành thị; Ở đối tượng nữ, trình độ thể lực đạt mức tốt nhiều nhất ở học sinh miền núi, sau đó tới đồng bằng và thành thị. Tỷ lệ học sinh không đạt tiêu chuẩn cao nhất ở cả nam và nữ rơi vào khối thành thị, thấp nhất ở miền núi.

Đặc điểm hình thái, chức năng cơ thể của HSTH tỉnh Thanh Hóa tương đương với mặt bằng chung của người Việt Nam cùng lứa tuổi, giới tính.

2. Lựa chọn được 12 giải pháp thuộc 03 nhóm nhằm nâng cao hiệu quả GDTC cho học sinh các trường tiểu học Tỉnh Thanh Hóa. Các nhóm giải pháp lựa chọn và xây dựng của luận án bước đầu đã được ứng dụng trong thực tế và đánh giá hiệu quả, kết quả, các nhóm giải pháp lựa chọn của luận án đã bước đầu có hiệu quả trong việc phát triển hình thái của HSTH tỉnh Thanh Hóa, có tác dụng tốt trong việc phát triển chức năng cơ thể của học sinh và đặc biệt trong việc phát triển thể lực học sinh, nâng cao kết quả học tập môn TD và phát triển phong trào TDTT ngoại khóa tại các trường tiểu học thuộc nhóm thực nghiệm.

Kiến nghị: Từ kết quả nghiên cứu trên luận án có một số kiến nghị sau:

1. Kiến nghị với các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa:

Các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần quan tâm hơn nữa tới công tác GDTC nói chung và việc tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa nói riêng nhằm nâng cao thể lực, phát triển thể chất cho học sinh.

Ứng dụng các nhóm giải pháp đã lựa chọn và xây dựng của luận án trong việc nâng cao hiệu quả GDTC cho học sinh các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Kiến nghị với các trường tiểu học trên các địa bàn lân cận: Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nhà khoa học, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong việc nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho học sinh.

3. Kiến nghị với các tác giả nghiên cứu tiếp theo: Mở rộng hướng nghiên cứu của luận án để có hệ thống các giải pháp phù hợp, có hiệu quả trong việc nâng cao hiệu quả GDTC trong trường học các cấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Đông Dương (2013), *Thực trạng các yếu tố chủ yếu quyết định hiệu quả công tác GDTC cho học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa*, Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao, Số đặc biệt.

2. Lê Đông Dương (2015), *Thực trạng thể lực của học sinh tiểu học các vùng miền Tỉnh Thanh Hóa*, Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao, Số đặc biệt.